

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT

Ngày: 06 - 4 - 2022

V/v "*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Phương

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu và bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 302/2021/DSPT ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 418/2021/DS-ST ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐ-PT ngày 04/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV Cà phê T) gọi tắt Công ty.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm: 1957 (có mặt).

Địa chỉ: 65 đường T, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Theo giấy ủy quyền số 18/GUQ ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cà phê T).

2. Ông Phạm Xuân T1, chức vụ: Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần cà phê T (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Theo giấy ủy quyền số 612/GUQ ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cà phê T).

3. Ông Đoàn Đình H, Chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Theo giấy ủy quyền số 613/GUQ ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cà phê T).

*** Bị đơn:** (Gồm có 09 bị đơn có đơn yêu cầu phản tố).

1. Bà Đình Thị H1, sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Quốc O, sinh năm: 1964 (là chồng của bà H1, có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Hoàng Thị Thu T2, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị Thu T2: Ông Đoàn Thế N, sinh năm 1971 (là chồng của bà T2, có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Đỗ Ngọc H2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Đàm Thị T3, sinh năm 1976 (là vợ của ông H2, có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

7. Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

8. Ông Lê Thế T4, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

9. Ông Đình Xuân Đ, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Công ty Cổ phần Cà phê T (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Cà phê T), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Đình B trình bày:**

Vào ngày 27/8/2011, ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Thế M, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Ngọc D, ông Lê Thế T4 có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 20, 58, 1118, 1169, 1178, 1464/2011/HĐ-GK với Công ty TNHH một thành viên Cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần Cà phê T) sau đây gọi tắt là Công ty để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty.

Theo hợp đồng ký kết với ông Đ thì vườn cây cà phê vối nhận khoán của công ty có diện tích 9.700m^2 , diện tích bờ lô 1.408m^2 , địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 7. Thời hạn giao khoán 4 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ 2019-2020. Hiện nay đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng hai bên chưa thanh lý, chưa chấm dứt hợp đồng và ông Đ vẫn đang là người trực tiếp quản lý diện tích nhận khoán. Mức giao khoán hằng năm ông Đ phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán là 2.317kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông M thì vườn cây cà phê vối nhận khoán của công ty có diện tích 9.630m^2 , diện tích bờ lô 1.398m^2 , địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 14a, tờ bản đồ số 7. Thời hạn giao khoán 15 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông M phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2025 – 2026 mỗi niên vụ là 3.067kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông H2 thì vườn cây cà phê vối nhận khoán của công ty có diện tích 9.390m^2 , diện tích bờ lô 1.363m^2 , địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10. Thời hạn giao khoán 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ 2022-2023. Mức giao khoán hằng năm ông H2 phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2022 – 2023 mỗi niên vụ là 2.243kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông K thì vườn cây cà phê vối nhận khoán của công ty có diện tích 12.600m^2 , diện tích bờ lô 1.830m^2 , địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 06. Thời hạn giao khoán 10 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông K phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2020 – 2021 mỗi niên vụ là 3.153kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông D thì vườn cây cà phê vối nhận khoán của công ty có diện tích 10.000m^2 , diện tích bờ lô 1.452m^2 , địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 7. Thời hạn giao khoán 12 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông D phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2019 – 2020 mỗi niên vụ là 2.730kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông T4 thì vườn cây cà phê với nhận khoán của công ty có diện tích 5.290m², diện tích bờ lô 768m², địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 23a, tờ bản đồ số 3. Thời hạn giao khoán 10 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông T4 phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2020 – 2021 mỗi niên vụ là 1.324kg cà phê quả tươi.

Vào các ngày 04/10/2016, ngày 13/4/2017 và ngày 01/9/2017 bà Đinh Thị H1, ông Nguyễn Xuân V, bà Hoàng Thị Thu T2 có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 17/2016/HĐ-GK, số 28, 82/2017/HĐ-GK với Công ty TNHH một thành viên Cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần Cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê với của Công ty.

Theo hợp đồng ký kết với bà H1 thì vườn cây cà phê với nhận khoán của công ty có diện tích 9.470m², diện tích bờ lô 1.375m², địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06. Thời hạn giao khoán 05 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H1 phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2020 – 2021 mỗi niên vụ là 2.370kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với ông V thì vườn cây cà phê với nhận khoán của công ty có diện tích 9.730m², diện tích bờ lô 1.413m², địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 8, tờ bản đồ số 19. Thời hạn giao khoán 05 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông V phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán là 2.324kg cà phê quả tươi.

Theo hợp đồng ký kết với bà T2 thì vườn cây cà phê với nhận khoán của công ty có diện tích 9.590m², diện tích bờ lô 1.393m², địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 05. Thời hạn giao khoán 04 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà T2 phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán từ niên vụ năm 2018 – 2019 đến hết niên vụ 2020 – 2021, mỗi niên vụ là 2.400kg cà phê quả tươi.

Theo nội dung các hợp đồng giao khoán nói trên thì phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51% và các hộ nhận khoán góp 49%. Ngoài nghĩa vụ nộp sản lượng, thì hàng năm người nhận khoán còn có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước theo tỷ lệ 49%, nộp vào tháng 11 hàng năm thông qua Công ty.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, các bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018 – 2019, 2019 – 2020 thì các bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của các bị đơn là vi

phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty, nên ngày 22/02/2019, công ty đã khởi kiện và ngày 21/4/2020, công ty khởi kiện bổ sung các bị đơn với các nội dung sau:

+ Đối với bà Đinh Thị H1:

- Buộc bà Đinh Thị H1 phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 4.740kg (Bốn nghìn bảy trăm bốn mươi kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc bà Đinh Thị H1 phải trả cho Công ty số tiền thuê đất trong 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: 4 năm x 875.502đ/ha x 1,0845ha = 3.798.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 552.498 đồng (Năm trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 17/2016/HĐ-KG ngày 04/10/2016. Buộc bà Đinh Thị H1 phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.470m² và diện tích bờ lô 1.375m².

+ Đối với ông Nguyễn Ngọc D:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 5.460kg (Năm nghìn bốn trăm sáu mươi kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: 1,1452ha x 342.926 đồng/ha = 392.719 đồng.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: 4 năm x 1,1452 ha x 875.502 đồng/ha = 4.010.499 đồng.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 4.403.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 583.697 đồng (Năm trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1178/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 10.000m² và diện tích bờ lô 1.452m².

+ Đối với bà Hoàng Thị Thu T2:

- Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 4.800 kg (Bốn nghìn tám trăm kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

3 năm từ năm 2017 đến năm 2019 là: $3 \text{ năm} \times 1,0983 \text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 2.884.691 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên do tính toán nhầm lẫn nên Công ty chỉ yêu cầu bà Hoàng Thị Thu T2 phải nộp về công ty là 2.883.329 đồng (Hai triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng).

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 82/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017. Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.590m^2 và diện tích bờ lô 1.393m^2 .

+ Đối với ông Nguyễn Xuân V:

- Buộc ông Nguyễn Xuân V phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 4.648kg (Bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi tám kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/4/2020, Công ty yêu cầu ông Nguyễn Xuân V phải trả tiền thuê đất tổng cộng là 4.852.056 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, công ty chỉ yêu cầu ông V thanh toán số tiền thuê đất từ năm 2017-2019 là: $3 \text{ năm} \times 1,1143 \text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 2.926.700 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 1.925.356 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 28/2017/HĐ-GK ngày 13/4/2017. Buộc ông Nguyễn Xuân V phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.730m^2 và diện tích bờ lô 1.413m^2 .

+ Đối với ông Đỗ Ngọc H2:

- Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 4.486kg (Bốn nghìn, bốn trăm tám mươi sáu kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: $1,0753\text{ha} \times 342.926 \text{ đồng/ha} = 368.748 \text{ đồng}$.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: $4 \text{ năm} \times 1,0753\text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 3.765.709 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 4.134.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 548.509 đồng (Năm trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm lẻ chín đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1118/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.390m^2 và diện tích bờ lô 1.363m^2 .

+ Đối với ông Nguyễn Văn K:

- Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 6.306 kg (Sáu nghìn, ba trăm lẻ sáu kilogam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: $1,4430\text{ha} \times 342.926 \text{ đồng/ha} = 494.842 \text{ đồng}$.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: $4 \text{ năm} \times 1,4430\text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 5.053.398 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 5.548.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 735.239 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1169/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 12.600m^2 và diện tích bờ lô 1.830m^2 .

+ Đối với ông Nguyễn Thế M:

- Buộc ông Nguyễn Thế M phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 5.094kg (Năm nghìn, không trăm chín mươi tư kilogam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Nguyễn Thế M phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: $1,1028\text{ha} \times 342.926 \text{ đồng/ha} = 378.178 \text{ đồng}$.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: $4 \text{ năm} \times 1,1028\text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 3.862.014 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 4.240.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 562.191 đồng (Năm trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm chín mươi một đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Nguyễn Thế M phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.630m^2 và diện tích bờ lô 1.398m^2 .

+ Đối với ông Lê Thế T4:

- Buộc ông Lê Thế T4 phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 2.648kg (Hai nghìn, sáu trăm bốn mươi tám kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Lê Thế T4 phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: $0,6058\text{ha} \times 342.926 \text{ đồng/ha} = 207.744 \text{ đồng}$.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: $4 \text{ năm} \times 0,6058\text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 2.121.516 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 2.329.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 308.963 đồng (Ba trăm lẻ tám nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1464/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Lê Thế T4 phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 5.290m^2 và diện tích bờ lô 768m^2 .

+ Đối với ông Đinh Xuân Đ:

- Buộc ông Đinh Xuân Đ phải trả cho công ty cổ phần Cà phê T 4.634kg (Bốn nghìn, sáu trăm ba mươi tư kilôgam) cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 – 2019 và niên vụ 2019 – 2020.

Về chất lượng cà phê giao nộp: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$, tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$, tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$, tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

- Buộc ông Đinh Xuân Đ phải trả cho Công ty số tiền thuê đất:

+ Năm 2015 là: $1,1108\text{ha} \times 342.926 \text{ đồng/ha} = 380.922 \text{ đồng}$.

+ 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019 là: $4 \text{ năm} \times 1,1108\text{ha} \times 875.502 \text{ đồng/ha} = 3.890.030 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 4.271.000 đồng (Đã làm tròn số).

Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền thuê đất còn lại là 566.096 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng), tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

- Đề nghị chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 20/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Buộc ông Đinh Xuân Đ phải trả lại vườn cây cho Công ty cổ phần Cà phê T với diện tích 9.700m^2 và diện tích bờ lô 1.408m^2 .

Sau khi thu hồi diện tích đất đã giao khoán của các hộ dân thì phía công ty sẽ có nghĩa vụ thanh toán phần trị giá vườn cây trên đất tương đương tỷ lệ 49% cho các hộ dân nhận khoán. Đối với cây muồng trồng trên đất nhận khoán theo khoản 1 Điều 6 của hợp đồng (Điều khoản cam kết chung) hai bên thỏa thuận: “Đối với cây muồng đen trồng trên lô cà phê từ năm 1992 trở về trước khi thanh lý chủ hộ được hưởng 30%, Công ty 70% giá trị”. Tuy nhiên, khi thu hồi vườn cây phía Công ty đồng ý chia cho các hộ dân theo tỷ lệ 51- 49%, trong đó các hộ dân được hưởng 49% giá trị cây muồng.

Đối với các cây trồng và vật kiến trúc khác do các hộ dân tự trồng và xây dựng trên phần đất nhận khoán thì phía Công ty chỉ đồng ý trả lại giá trị đối với các cây tiêu trồng xen trên cây muồng do Công ty cho phép. Đối với các cây trồng và vật kiến trúc còn lại thì phía Công ty không chấp nhận bồi thường cho các hộ nhận khoán mà yêu cầu các hộ nhận khoán phải di dời để giao lại toàn bộ diện tích đất đã nhận khoán cho Công ty.

* Đối với giếng tưới nước cho vườn cà phê thì căn cứ vào hiện trạng giếng và vị trí không thể tưới mương được thì Công ty sẽ cùng với người nhận khoán mới (nếu có) thỏa thuận hỗ trợ sau khi trừ khấu hao thời gian sử dụng đến nay.

Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn, phía Công ty có ý kiến:

+ Đối với yêu cầu của các bị đơn buộc Công ty cổ phần Cà phê T trả tiền chi phí cho việc tưới nước, cụ thể:

- Ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Xuân V và ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4 yêu cầu Công ty thanh toán số tiền đã bỏ ra cho việc thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018 và bà Hoàng Thị Thu T2 yêu

cầu Công Ty trả số tiền thuê giếng tưới trong niên vụ 2017 - 2018 thì phía Công ty không chấp nhận vì: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”; “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại Hội nghị người lao động hằng năm”.

- Đối với yêu cầu của ông Đỗ Ngọc H2 yêu cầu Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh nương theo mức tính $500.000\text{đ}/1 \text{ năm} \times 8 \text{ năm} \times 51\%$ (Từ năm 2011 - 2018) = 2.040.000 đồng, Công ty không đồng ý chi trả số tiền này vì Công ty đã 2 lần thông báo cho ông H2 nhưng ông H2 không đến nhận số tiền chi trả.

+ Đối với yêu cầu của các bị đơn buộc Công ty cổ phần Cà phê T trả tiền chi phí đầu tư và nhân công vượt quá số tiền lợi tức thu được từ vườn cây, tiền gian lận trong tính toán tiền nhân công chi phí cho 1 ha cà phê:

Về nội dung yêu cầu này Công ty không đồng ý vì: Tại quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND Tỉnh Đắk Lắk “Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH MTV Công ty Cà phê T”, tại Điều 1 phần 1.5 Nội dung phương án ghi rõ “Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (Các nội dung cụ thể theo tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của công ty TNHH MTV Cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Theo đó, tại Điều 1 của hợp đồng giao khoán thì: Nội dung giao khoán được nêu rõ: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê. Như vậy Công ty đã khoán gọn (Phần 51% khoán gọn cho chủ hộ) gồm 11 khoản chi phí, tại mục 4-2: Dự kiến chi phí sản xuất tính trên 1 ha cà phê (Chi tiết tại trang 9,10 phương án giao khoán...) theo chu kỳ kinh doanh của vườn cà phê (Từ niên vụ 2011 - 2012 đến niên vụ 2020 - 2021). Do vậy, việc các bị đơn nêu trên yêu cầu Công ty trả hoa lợi 20.830.000đ và các yêu cầu phản tố của các bị đơn là không có cơ sở.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Xuân T1, ông Đoàn Đình H nhất trí với phần trình bày của ông Phạm Đình B và không bổ sung ý kiến gì thêm.

*** Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà Đình Thị H1 (Do ông Phạm Quốc O đại diện theo ủy quyền), bà Hoàng Thị Thu T2 (Ông Đoàn Thế N là**

người đại diện theo ủy quyền), ông Đỗ Ngọc H2 (Do bà Đàm Thị T3 nhận ủy quyền), ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Xuân V, ông Lê Thế T4, Nguyễn Thế M và ông Đinh Xuân Đ trình bày:

Theo nội dung trình bày của Công ty về nội dung các hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, quá trình thực hiện hợp đồng cũng như các niên vụ cà phê năm 2018 - 2019 và năm 2019 – 2020, các bị đơn chưa nộp sản lượng cà phê quả tươi như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, các bị đơn cho rằng nguyên nhân chưa đóng sản lượng là do mất mùa, do ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết thất thường, các thời điểm quan trọng để vườn cây ra hoa, đậu quả đều gặp thời tiết bất lợi, tạo điều kiện cho mầm bệnh và sâu bệnh phát triển làm cho quả rụng. Toàn bộ chi phí đầu tư cho vườn cây như nhân công, phân bón, vật tư vượt quá lợi nhuận thu được của vườn cây, cây cà phê già cỗi ảnh hưởng đến năng suất nên người dân bị thua lỗ. Bản thân các bị đơn cũng như toàn bộ người lao động Công ty trong các cuộc họp có ý kiến đề nghị xin được giảm sản lượng và đã có đơn yêu cầu giảm sản lượng định mức theo giao khoán nhưng không nhận được hồi đáp của Công ty. Vì vậy, đối với nội dung khởi kiện của Công ty yêu cầu các bị đơn nộp sản lượng như đã trình bày ở trên thì các bị đơn không đồng ý, đề nghị Công ty làm lại hợp đồng giao khoán mới với những nội dung, điều khoản phù hợp lợi ích thực tế cho người lao động để người dân có thể đảm bảo cuộc sống gia đình cũng như bản thân bị đơn mới thực hiện nghĩa vụ nộp sản lượng cà phê cho Công ty.

Đối với yêu cầu nộp tiền thuê đất của Công ty, các bị đơn không đồng ý, do các giấy tờ thủ tục liên quan đến việc đóng tiền thuê đất chưa rõ ràng, minh bạch.

Đối với yêu cầu tuyên hủy, chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên và buộc các bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã nhận khoán các bị đơn không đồng ý, vì:

- Căn cứ các hợp đồng khoán gọn vườn cây đã ký kết tại khoản 2 Điều 6 điều khoản cam kết chung nêu rõ: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu vườn cây cà phê bị thiên tai, sâu bệnh, khi chủ hộ đã ra sức khắc phục, phòng bị nhưng vẫn ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng thì bên A sẽ thành lập hội đồng gồm bên A, bên B và mời bên trung gian như Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk hoặc Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên để kiểm tra đánh giá mức độ thiệt hại chung cho toàn bộ diện tích và xem xét mức độ thiệt hại để miễn, giảm sản lượng giao nộp”. Rõ ràng công ty nhận thức được rằng các hộ dân nhận khoán cho đến thời điểm trước niên vụ 2018 - 2019, 2019 - 2020 đều đóng sản lượng đầy đủ. Tuy nhiên niên vụ 2018 - 2019 và 2019 - 2020 do ảnh hưởng của thiên tai khiến sản lượng giảm sút mạnh, căn cứ điểm g, khoản 2, Điều 2 của Hợp đồng thì rõ ràng phía công ty phải xem xét miễn, giảm các khoản phải nộp cho bên nhận khoán là điều cần làm thì công ty không làm mà công ty lại căn cứ quá trình thực hiện hợp

đồng bên B (Hộ nhận khoán) không hoàn thành chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cà phê theo định mức hàng năm để đơn phương chấm dứt hợp đồng là không phù hợp với thực tế. Khi nhận được phản ánh của các hộ dân về thiên tai, dịch bệnh, họ đã ra sức khắc phục nhưng không thành thì Công ty phải thành lập Hội đồng gồm bên A, bên B và mời bên trung gian như Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk hoặc Viện Khoa học kỹ thuật Nông, Lâm nghiệp Tây Nguyên để kiểm tra đánh giá mức độ thiệt hại chung cho toàn bộ diện tích và xem xét mức điều khoản ký kết của hai bên. Trong phương án khoán gọn vườn cây trình lên UBND tỉnh, Công ty có nêu lý do với phương án khoán phân chia sản phẩm 49 - 51 trước đây Công ty cộng với điều kiện thời tiết diễn biến thất thường, phức tạp, mất khác sâu bệnh ngày càng phá hoại nặng nề chắc chắn sẽ gây thua lỗ cho doanh nghiệp “Theo quy định của nhà nước, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khi thua lỗ 2 năm liên thì doanh nghiệp phải phá sản”. Công ty đã biết chắc như vậy mà vẫn phiên ngang phương án khoán 49-51 sang phương án khoán gọn giao cho người lao động.

*** Tại các đơn phản tố ngày 26 tháng 08 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, ông Đinh Xuân Đ, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Xuân V yêu cầu:**

- Bà Hoàng Thị Thu T2 yêu cầu Công ty TNHH MTV Cà phê T (Công ty) phải thanh toán cho bà 918.000 đồng tiền thuê giếng tưới nước; tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt quá số tiền thu được trong vụ thu hoạch năm 2018 là 20.830.000 đồng; tiền công ty gian lận trong chi phí tính toán đầu tư khi trình lên cho UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2011 là 13.529.760 đồng/ha, nhưng thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công là 38.880.000 đồng/ha. Như vậy Công ty đã gian lận 25.351.240 đồng/ha, chia theo tỷ lệ 49% - 51% là: 12.422.107 đồng – 12.929.132 đồng, yêu cầu công ty thanh toán số tiền đã gian lận là 12.422.107 đồng.

- Ông Nguyễn Xuân V yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2011- 2018 là 7.344.000 đồng; tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt quá số tiền thu được trong vụ thu hoạch năm 2018 là 20.830.000 đồng; tiền gian lận chi phí nhân công cho 1 ha cà phê trong 07 năm từ 2011 - 2017 là 86.954.753 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông V chỉ yêu cầu công ty trả số tiền thuê giếng tưới trong 7 năm từ 2011 - 2017 là: 6.426.000 đồng. Đối với số tiền thuê giếng tưới của năm 2018 là 918.000 đồng, ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Đỗ Ngọc H2 yêu cầu Tòa án yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông số tiền khấu hao kênh mương 8 năm là 2.040.000 đồng; tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt quá số tiền thu được trong vụ thu hoạch năm 2018 là 20.830.000 đồng; tiền chi phí nhân công cho 1 ha cà phê trong 07 năm từ 2011- 2017 là 86.954.753 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H2 chỉ yêu cầu công ty trả số tiền khấu hao kênh mương

trong 6 năm từ năm 2011-2016 là: $0,939 \text{ ha} \times 500.000 \text{ đồng} \times 51\% \times 6 \text{ năm} = 1.436.670 \text{ đồng}$. Đối với số tiền khấu hao kênh mương của năm 2017 - 2018 là 603.330 đồng, ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Nguyễn Văn K yêu cầu Công ty thanh toán cho ông số tiền đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước cụ thể số tiền yêu cầu thanh toán tiền thuê giếng tưới nước 8 năm từ năm 2011 - 2018 tính theo tỷ lệ 49% - 51% là 7.344.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông K chỉ yêu cầu công ty trả số tiền thuê giếng tưới trong 7 năm từ 2011-2017 là: 6.426.000 đồng. Đối với số tiền thuê giếng tưới của năm 2018 là 918.000 đồng, ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu Công ty thanh toán tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền thu được từ vườn cây là 26.245.800 đồng. Tại phiên tòa ông K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính trên diện tích 1ha với số tiền yêu cầu là: 20.830.000 đồng. Đối với số tiền còn lại là 5.415.800 đồng, ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Yêu cầu Công ty thanh toán tiền gian lận chi phí nhân công cho 1 ha cà phê trong 07 năm từ 2011- 2017 là 86.954.753 đồng.

- Ông Nguyễn Thế M yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông số tiền thuê giếng tưới nước 8 năm là 7.344.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông M chỉ yêu cầu công ty trả số tiền thuê giếng tưới trong 7 năm từ 2011- 2017 là: 6.426.000 đồng. Đối với số tiền thuê giếng tưới của năm 2018 là 918.000 đồng ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Yêu cầu Công ty thanh toán tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt quá số tiền thu được là 20.830.000 đồng; tiền chi phí nhân công cho 1ha cà phê trong 07 năm từ 2011- 2017 là 86.954.753 đồng.

- Ông Lê Thế T4 yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông số tiền đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước từ năm 2011 - 2018 tính theo tỷ lệ 49% - 51% là 3.672.000 đồng. Trong quá trình tính toán có sai sót nên tại phiên tòa sơ thẩm ông T4 đề nghị Tòa án buộc Công ty trả số tiền thuê giếng tưới trên diện tích 0,5 ha trong 7 năm từ 2011-2017 là: $0,5\text{ha} \times 918.000 \text{ đồng} \times 7 \text{ năm} = 3.213.000 \text{ đồng}$. Đối với số tiền thuê giếng tưới còn lại là 459.000 đồng, ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Yêu cầu Công ty thanh toán tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền thu được từ vườn cây là 10.415.000 đồng; Yêu cầu công ty thanh toán số tiền gian lận nhân công từ 2011 - 2017 là 43.482.600 đồng.

- Ông Đinh Xuân Đ yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông số tiền tiền thuê giếng tưới nước 8 năm là 7.344.000 đồng; Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ chỉ yêu cầu công ty trả số tiền thuê giếng tưới trong 7 năm từ 2011-2017 là: 6.426.000 đồng. Đối với số tiền thuê giếng tưới của năm 2018 là 918.000 đồng ông xin rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Yêu cầu công ty thanh toán tiền chi phí bỏ ra đầu tư là 20.830.000 đồng; Yêu cầu công ty thanh toán tiền chi phí nhân công cho 1 ha cà phê là 86.954.753 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc D làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 12/08/2021, Nguyễn Văn K làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 03/09/2021 yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho các ông, mỗi người với số tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017 và 8.335.175 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 và năm 2012.

Bà Hoàng Thị Thu T2 làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 23/08/2021, yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho bà số tiền 15.901.702 đồng, trong đó 12.568.902 đồng tiền gian lận nhân công lao động và 3.332.800 đồng tiền gian lận quy cà phê tươi thành cà phê nhân.

Ông Lê Thế T4 làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 20/09/2021, ông Đinh Xuân Đ làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 01/09/2021, ông Nguyễn Xuân V làm đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/08/2021 yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho các ông, mỗi người với số tiền 15.901.702 đồng, trong đó 12.568.902 đồng tiền gian lận nhân công lao động và 3.332.800 đồng tiền gian lận quy cà phê tươi thành cà phê nhân.

Bà Đinh Thị H1 làm đơn phản tố bổ sung không đề ngày yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho bà số tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017.

Ông Nguyễn Thế M làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 08/09/2021, yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017 và 62.447.858 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 đến năm 2017.

Ông Đỗ Ngọc H2 làm đơn phản tố bổ sung đề ngày 02/09/2021, yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 12.568.902 đồng tiền gian lận tiền công lao động và 8.335.175 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 và năm 2012.

Đối với việc Công ty rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền thuê đất thì các bị đơn không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã cho các đương sự làm bản tự khai, tiến hành mở phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên không tiến hành công khai chứng cứ và hoà giải được.

Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhiều lần đối với toàn bộ diện tích đất nhận khoán của các bị đơn cũng như tài sản trên đất. Tuy nhiên, việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không thực hiện được, vì lý do: Khi Cán bộ Tòa án và Hội đồng định giá tài sản tiến hành vào diện tích đất để thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì các hộ dân tại xã H, huyện K lôi kéo, tập trung đông người, ngăn cản, chống đối không

cho Cán bộ Tòa án và Hội đồng định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Do đó, ngày 20 tháng 05 năm 2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 21/2021/QĐ-CCTLCC, với nội dung yêu cầu Công ty cổ phần Cà phê T cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc tài liệu, chứng cứ là diện tích đất giao khoán, diện tích đất bờ lô, số lượng cây trồng, tài sản kiến trúc, hạ tầng có trên đất giao khoán giữa Công ty cổ phần Cà phê T với những người nhận khoán theo các Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã kí kết.

Đến ngày 11 tháng 06 năm 2021, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được bảng kê chi tiết số lượng và giá trị vườn cây giao nhận khoán của Công ty cổ phần Cà phê T đối với các bị đơn. Dựa trên kết quả kiểm đếm số lượng vườn cây do Công ty cổ phần Cà phê T cung cấp, ngày 27, 28/07/2021 Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá, kết quả như sau:

- Vườn cây bà Đinh Thị H1 nhận khoán diện tích $9.470m^2$, diện tích bờ lô $1.375m^2$ (Tổng diện tích nhận khoán là $10.845m^2$); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.032 cây cà phê với trồng năm 1994, 69 cây muồng đen trồng năm 1994, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 336.916.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H1 tự trồng 74 cây hồ tiêu trồng năm 2013, 38 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 45 cây mít ghép trồng năm 2019, 13 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá tài sản bà H1 tự trồng là 164.191.000 đồng.

- Vườn cây ông Nguyễn Ngọc D nhận khoán diện tích $10.000m^2$, diện tích bờ lô $1.452 m^2$ (Tổng diện tích nhận khoán là $11.452m^2$); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.089 cây cà phê với trồng năm 1996, 54 cây muồng đen trồng năm 1996, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 384.742.100 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông D tự trồng 39 cây hồ tiêu trồng năm 2018, 38 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 10 cây mít ghép trồng năm 2019, 130 cây cau ăn quả trồng năm 2020, 3 cây bơ Booth trồng năm 2019, 60 cây đinh lăng trồng năm 2019, 6 cây măng cầu thái trồng năm 2020, 28 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá tài sản ông D tự trồng là 62.221.000 đồng.

- Vườn cây bà Hoàng Thị Thu T2 nhận khoán diện tích $9.590m^2$, diện tích bờ lô $1.393 m^2$ (Tổng diện tích nhận khoán là $10.983m^2$); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.114 cây cà phê với trồng năm 1994, 111 cây muồng đen trồng năm 1994, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 404.605.200 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T2 tự trồng 80 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 30 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 71 cây sầu riêng ghép trồng năm 2021, 41 cây mít ghép trồng năm 2019, 15 cây cau ăn quả trồng năm 2019, 18 cây muồng đen trồng năm 2014, và bà T2 có đào 01 giếng nước trị giá 32.630.400 đồng. Tổng trị giá tài sản bà T2 tự trồng, tôn tạo, xây dựng là 210.469.900 đồng.

- Vườn cây ông Nguyễn Xuân V nhận khoán diện tích 9.730m², diện tích bờ lô 1.413m² (Tổng diện tích nhận khoán là 11.143m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.060 cây cà phê với trồng năm 1985, 80 cây muồng đen trồng năm 1985, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 249.387.500 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông V tự trồng 56 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 24 cây hồ tiêu trồng năm 2020, 60 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 10 cây mít ghép trồng năm 2019, 5 cây vải ghép trồng năm 2019, 1 cây dừa lùn trồng năm 2019, 10 cây bơ Booth trồng năm 2019, 17 cây muồng đen trồng năm 2014, ngoài ra ông V có đào 01 giếng nước trị giá 12.854.880 đồng. Tổng trị giá tài sản ông V tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 108.025.680 đồng.

- Vườn cây ông Đỗ Ngọc H2 nhận khoán diện tích 9.390m², diện tích bờ lô 1.363 m² (Tổng diện tích nhận khoán là 10.753m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.113 cây cà phê Với trồng năm 1990, 12 cây muồng đen trồng năm 1990, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 148.215.850 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H2 tự trồng 85 cây hồ tiêu trồng năm 2014, 56 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 44 cây mít ghép trồng năm 2019, 122 cây cau lấy quả trồng năm 2014, 16 cây muồng đen trồng năm 2014, ngoài ra ông H2 có xây dựng 01 lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông trị giá 550.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông H2 tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 232.671.300 đồng.

- Vườn cây ông Nguyễn Văn K nhận khoán diện tích 12.600m² và diện tích bờ lô 1.830m² (Tổng diện tích nhận khoán là 14.430m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.383 cây cà phê Với trồng năm 1994, 54 cây muồng đen trồng năm 1994, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 390.392.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp, đồng ông K tự trồng 59 cây hồ tiêu trồng năm 2014, 103 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 37 cây mít ghép trồng năm 2019, 204 cây cau lấy quả trồng năm 2019, 35 cây bơ Booth trồng năm 2019, 15 cây muồng đen trồng năm 2014; ngoài ra ông K có đào 02 giếng nước trị giá 65.260.800 đồng, xây dựng 01 lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông trị giá 550.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông K tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 409.903.500 đồng.

- Vườn cây ông Nguyễn Thế M nhận khoán diện tích 9.630m², diện tích bờ lô 1.398m² (Tổng diện tích nhận khoán là 11.028m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.152 cây cà phê vối trồng năm 2006, 74 cây muồng đen trồng năm 2006, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 404.483.500 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông M tự trồng 29 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 36 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 23 cây mít ghép trồng năm 2019, 6 cây vải ghép trồng năm 2019, 7 cây cau lấy quả trồng năm 2019, 4 cây bơ Booth trồng năm 2019, 18 cây muồng đen trồng năm 2014, ngoài ra ông M có đào 01 giếng nước trị giá 22.838.400 đồng. Tổng trị giá tài sản ông M tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 83.300.800 đồng.

- Vườn cây ông Lê Thế T4 nhận khoán diện tích 5.290m², diện tích bờ lô 768m² (Tổng diện tích nhận khoán là 6.058m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 561 cây cà phê vối trồng năm 1994, 27 cây muồng đen trồng năm 1994, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 166.862.200 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T4 tự trồng 35 cây hồ tiêu trồng năm 2000, 45 cây hồ tiêu trồng trên trụ sống trồng năm 2018, 30 cây sầu riêng ghép trồng năm 2000, 2 cây mít ghép trồng năm 2019, 122 cây cau ăn quả trồng năm 2019, 2 cây vải ghép trồng năm 2019, 27 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá tài sản ông T4 tự trồng là 266.525.700 đồng.

- Vườn cây ông Đinh Xuân Đ nhận khoán diện tích 9.700m², diện tích bờ lô 1.408m² (Tổng diện tích nhận khoán là 11.108m²); trong đó giá trị hiện tại vườn cây giao khoán của công ty gồm: 1.044 cây cà phê vối trồng năm 1983, 51 cây muồng đen trồng năm 1983, trị giá cây trồng trên đất do Công ty trồng là 163.134.600 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ tự trồng 87 cây hồ tiêu trồng năm 2016, 24 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 15 cây sầu riêng ghép trồng năm 2029, 11 cây sầu riêng ghép trồng năm 2020, 21 cây bơ Booth trồng năm 2020, ngoài ra ông Đ có đào 01 giếng nước trị giá 32.630.400 đồng. Tổng trị giá tài sản ông Đ tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 173.899.900 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 418/2021/DS-ST ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định :

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506, 507, 508, 510, 511 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 385, 386, 389, 401, 410, 483, 484, 485, 488, 492, 493 và điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T:

[1.1] Buộc bà Đinh Thị H1 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.740kg (Bốn ngàn bảy trăm bốn mươi kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ 2018 – 2019 và 2019-2020);

- Buộc bà Đinh Thị H1 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2016 đến năm 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 3.798.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 17/2016/HĐ-KG ngày 04/10/2016 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và Bà Đinh Thị H1.

Bà Đinh Thị H1 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 9.470m² và 1.375m² diện tích bờ lô, tại thửa đất 54, tờ bản đồ số 06, thuộc đội 26-3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 49 (Lô nhận khoán bà Trần Thị Thu Uyên); Phía Nam giáp thửa số 55 (Lô nhận khoán ông Phạm Văn Nam); Phía Đông giáp thửa số 53 (Lô nhận khoán ông Hồ Công Phi); Phía Tây giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán ông Phạm Văn Hiễn).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho bà Đinh Thị H1 là: 165.088.840 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) và trả lại trị giá các loại cây trồng do bà H1 tự trồng là: 164.191.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho bà Đinh Thị H1 số tiền 329.279.840 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 552.498 đồng (Năm trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng) tiền thuê đất đối với Bà Đinh Thị H1.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.2] Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 5.460kg (Năm nghìn bốn trăm sáu mươi kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2

niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020. Buộc ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.403.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1178/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Ngọc D.

Ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 10.000m², 1.452 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 07 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số thửa số 23 (Lô nhận khoán bà Hồ Thị T5); Phía Nam giáp thửa số 26 (Lô nhận khoán ông Đặng Hữu T6); Phía Đông giáp thửa số 24 (Lô nhận khoán ông Trần Xuân C); Phía Tây giáp thửa số 64 (Lô nhận khoán ông Vũ Anh T7).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Ngọc D cụ thể với số tiền là: 188.523.629 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng) và trả lại trị giá các loại cây trồng do ông D tự trồng, chăm sóc trên đất là: 62.221.000 đồng (Sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi một nghìn đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Ngọc D 250.744.629 đồng (Hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 583.697 đồng (Năm trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng) tiền thuê đất đối với ông Nguyễn Ngọc D.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.3] Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.800 kg (Bốn nghìn tám trăm kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2017 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.883.329 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 82/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và bà Hoàng Thị Thu T2.

Bà Hoàng Thị Thu T2 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.590m², 1.393 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 05 thuộc đội 30/4 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa 52 (Lô nhận khoán ông M1); Phía Nam giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Cao C1); Phía Đông giáp thửa số 79a (Lô nhận

khoán ông Nguyễn Minh Tuấn); Phía Tây giáp thửa số 56 (Lô nhận khoán bà Phạm Thị Thanh Huy).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho bà Hoàng Thị Thu T2 cụ thể với số tiền là: 198.256.548 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do bà T2 tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng trên đất là: 210.469.900 đồng (Hai trăm mười triệu đồng, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho bà Hoàng Thị Thu T2 408.726.448 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng).

[1.4] Buộc ông Nguyễn Xuân V phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.648kg (Bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi tám kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc ông Nguyễn Xuân V có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2017 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.926.700 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 28/2017/HĐ-GK ngày 13/4/2017 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Xuân V.

Ông Nguyễn Xuân V có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.730m², 1.413m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 19 thuộc đội Nam Thắng 2; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 03 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Mạnh Tâm); Phía Nam giáp thửa số 12 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Hùng); Phía Đông giáp thửa số 07 (Lô nhận khoán bà Nguyễn Thị Hằng); Phía Tây giáp thửa số 09 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Tiến).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Xuân V cụ thể với số tiền là: 122.199.875 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông V tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 108.025.680 đồng (Một trăm lẻ tám triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Xuân V 230.225.555 đồng (Hai trăm ba mươi triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 1.925.356 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.5] Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.486kg (Bốn nghìn, bốn trăm tám mươi sáu kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc ông Đỗ Ngọc H2 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.134.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1118/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Đỗ Ngọc H2.

Ông Đỗ Ngọc H2 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.390m², 1.363 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp với (Lô nhận khoán bà Vũ Thị Mai); Phía Nam giáp thửa số 04 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Viết Long); Phía Đông giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán bà Nguyễn Thị Thảo); Phía Tây giáp thửa số 51 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Ngọc Hưng).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Đỗ Ngọc H2 cụ thể với số tiền là: 72.625.767 đồng (Bảy mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông H2 tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 232.671.300 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Đỗ Ngọc H2 305.297.067 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi bảy đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 548.509 đồng (Năm trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm lẻ chín đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.6] Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 6.306 kg (Sáu nghìn, ba trăm lẻ sáu kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 5.548.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1169/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Văn K.

Ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 12.600m², 1.830m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 06 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp ranh với xã Cuôk Đăng, huyện Cư Mgar; Phía Nam giáp thửa số 49

(Lô nhận khoán bà Trần Thị Thu Uyên); Phía Đông giáp thửa số 48 (Lô nhận khoán ông Hoàng Văn Mỹ); Phía Tây giáp thửa số 1a (Lô nhận khoán ông Phan Văn Thành).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Văn K cụ thể với số tiền là: 191.292.080 đồng (Một trăm chín mươi một triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông K tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 409.903.500 đồng (Bốn trăm lẻ chín triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, năm trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Văn K 601.195.580 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 735.239 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.7] Buộc ông Nguyễn Thế M phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 5.094 kg (Năm nghìn, không trăm chín mươi tư kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.240.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Thế M.

Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.630m², 1.398 m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 14a, tờ bản đồ số 07 thuộc đội 12; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 26; Phía Nam giáp thửa số 20 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Tấn); Phía Đông giáp thửa số 14b (Lô nhận khoán ông Nguyễn Lê Tiến); Phía Tây giáp thửa số 12 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Anh Tuấn).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Thế M cụ thể với số tiền là: 198.196.915 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm mười lăm đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông M tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 83.300.800 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm nghìn, tám trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Thế M 281.497.715 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm mười lăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 562.191 đồng (Năm trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm chín mươi một đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.8] Buộc ông Lê Thế T4 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 2.648 kg (Hai nghìn, sáu trăm bốn mươi tám kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020; Buộc ông Lê Thế T4 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.329.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1464/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Lê Thế T4.

Ông Lê Thế T4 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 5.290m², 768m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 23a, tờ bản đồ số 03 thuộc đội 30/4; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 22 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Sơn); Phía Nam giáp thửa số 23b (Lô nhận khoán bà Võ Thị Nhung); Phía Đông giáp thửa số 26 (Lô nhận khoán bà Trần Thị Chắt); Phía Tây giáp thửa số 20 (Lô nhận khoán bà Phạm Thị Hường).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Lê Thế T4 cụ thể với số tiền là: 81.762.478 đồng (Tám mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng do ông T4 tự trồng, chăm sóc là 266.525.700 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Lê Thế T4 348.288.178 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 308.963 đồng (Ba trăm lẻ tám nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.9] Buộc ông Đình Xuân Đ phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.634kg (Bốn nghìn sáu trăm ba mươi tư kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020); Buộc ông Đình Xuân Đ có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.271.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 20/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Đình Xuân Đ.

Ông Đinh Xuân Đ có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.700 m², 1.408m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 07 thuộc đội 12; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 21 (Lô ông Nguyễn Sư Toàn); Phía Nam giáp Bưu điện xã H, huyện K; Phía Đông giáp UBND xã H, huyện K; Phía Tây giáp thửa số 36 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Thanh Thủy).

Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Đinh Xuân Đ cụ thể với số tiền là: 79.935.954 đồng (Bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi tư đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông Đ tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 173.899.900 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Đinh Xuân Đ 253.835.854 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 566.096 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn.

[2.1] Đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Thu T2.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Thu T2 yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 918.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 12.422.107 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt mức so với hoa lợi thu được. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 34.170.107 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân V.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân V yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 27.256.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông V với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới và 86.954.753 đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng) tiền tính toán gian lận nhân công.

Ông V được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn K.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn K yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông K với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới và 5.415.800 đồng (Năm triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, tám trăm đồng) tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền thu được từ vườn cây.

Ông K được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thế M.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thế M yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông M với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới.

Ông M được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Thế T4.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thế T4 yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 3.213.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 43.482.600 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 10.415.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 57.110.600 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T4 với số tiền 459.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới.

Ông T4 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân Đ yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới.

Ông Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.7] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Ngọc H2.

- Buộc Công ty T trả cho ông Đỗ Ngọc H2 1.436.670 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng) tiền khấu hao kênh mương của năm 2011-2017.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Ngọc H2 yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T trả lại 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 107.784.753 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H2 đối với số tiền 603.330 đồng (Sáu trăm lẻ ba nghìn, ba trăm ba mươi đồng) tiền khấu hao kênh mương của năm 2017-2018.

Ông H2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Không thụ lý đơn yêu cầu phản tố bổ sung của các bị đơn ông Nguyễn Ngọc D, ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Xuân V, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, bà Hoàng Thị Thu T2 và bà Đinh Thị H1, các bị đơn được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc các bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, ông Đinh Xuân Đ, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị H1 mỗi người phải chịu 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn công ty Cổ phần Cà phê T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.452.238 đồng. Công ty Cổ phần Cà phê T được nhận lại số 11.152.238 đồng tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2017/0011102; AA/2017/0011103; AA/2017/0011104; AA/2017/0011105; AA/2017/0011106; AA/2017/0011107; AA/2017/0011110; AA/2017/0011100; AA/2017/0011109 ngày 07/03/2019 và các Biên lai thu số AA/2019/0009656; AA/2019/0009657; AA/2019/0009658; AA/2019/0009659; AA/2019/0009660; AA/2019/0009661; AA/2019/0009662; AA/2019/0009663; AA/2019/0009664 ngày 15/05/2020;

Bị đơn bà Đinh Thị H1 phải chịu 2.433.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 2.758.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2 phải chịu 4.120.672 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số 544.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003847 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Bà Hoàng Thị Thu T2 còn phải chịu 3.576.672 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Thế M phải chịu 8.311.078 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 704.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003846 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Nguyễn Thế M còn phải chịu 7.607.078 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Thế T4 phải chịu 4.357.660 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 352.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003848 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Lê Thế T4 còn phải chịu 4.005.660 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân V phải chịu 3.714.815 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 704.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000471 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Nguyễn Xuân V còn phải chịu 3.010.815 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu 8.873.398 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 840.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000468 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Nguyễn Văn K còn phải chịu 8.033.398 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Đinh Xuân Đ phải chịu 8.124.028 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 704.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000470 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Đinh Xuân Đ còn phải chịu 7.420.028 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Đỗ Ngọc H2 phải chịu 7.735.198 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 572.000đ đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000469 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Đỗ Ngọc H2 còn phải chịu 7.163.198 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xử xong:

- Ngày 02/12/2021, nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm: Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty phải trả lại giá trị cây tự trồng các loại và tài sản trên đất của các bị đơn là không đúng với mục a khoản

1, mục b khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng và các cây trồng xen nêu trên Công ty cũng không được hưởng lợi. Mặt khác, theo Công văn số 4764/UBND- NN&MT ngày 14/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk thì việc Công ty không cho phép người nhận khoán trồng xen cây sầu riêng (kể cả cây muồng đen trồng thêm không đúng quy trình, mật độ) là thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của UBND tỉnh. Người nhận khoán tự ý trồng cây sầu riêng, không đúng mật độ, loại cây được phép trồng làm ảnh hưởng đến cây trồng chính. Do đó, người nhận khoán phải tự chịu trách nhiệm với hành vi của mình nên Công ty không có trách nhiệm đền bù cũng như di dời số cây trồng trên. Đối với vật kiến trúc như đường ống nước, máy bơm, dây điện, nhà tạm thì người nhận khoán có trách nhiệm di dời. Đối với giếng tưới nước thì trường hợp giếng sử dụng tốt và vị trí không thể tưới mương được thì Công ty sẽ cùng người nhận khoán mới (nếu có) thỏa thuận hỗ trợ sau khi trừ khấu hao, trường hợp giếng không được sử dụng hoặc kém hiệu quả Công ty không chịu trách nhiệm.

- Ngày 03/12/2021, các bị đơn đều kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm cùng với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thấu đáo các yêu cầu của các bị đơn, buộc các bị đơn phải trả sản lượng giao khoán niên vụ 2018, 2019 cho Công ty là không đúng với hợp đồng giao khoán (Vì Công ty đã vi phạm quy trình thực hiện trong hợp đồng để trình lên UBND tỉnh xem xét). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án mà không đề cập, xem xét đến tài liệu, kiến nghị, cũng như đơn yêu cầu phản tố của các bị đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị đơn. Tòa án chỉ công nhận việc kiểm đếm của Công ty mà không công nhận việc kiểm đếm của các bị đơn nên việc định giá tài sản là không chính xác và bỏ sót nhiều tài sản. Riêng các bị đơn ông Đỗ Ngọc H2, Đinh Xuân Đ, Nguyễn Thế M, Lê Thế T4, Nguyễn Văn K, Hoàng Thị Thu T2 còn cho rằng, Công ty còn gian lận trong việc tính toán chi phí nhân công 01ha cà phê trong giai đoạn 2011-2017, trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk là 13.529.760đ nhưng thực tế là 38.880.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Công ty Cổ phần Cà phê T và các bị đơn đều giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời có ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm: Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo là buộc ông Nguyễn Văn K, ông Đỗ Ngọc H2 phải tháo dỡ, di dời lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông ra khỏi diện tích đất nhận khoán của Công ty cổ phần Cà phê T. Đồng thời trước khi trả lại diện tích đất nhận khoán cho Công ty, nếu các bị đơn có tài sản trên đất

nếu máy bơm nước, ống nước, dây điện thì có nghĩa vụ phải tự di dời ra khỏi diện tích đất đã nhận khoán để trả lại đất cho Công ty.

Đối với các nội dung kháng cáo khác của Công ty và nội dung kháng cáo của các bị đơn bà H1, ông D, bà T2, ông V, ông T4, ông H2, ông K không có căn cứ nên không chấp nhận.

Còn đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế M, ông Đinh Xuân Đ, do đây là phiên tòa lần thứ 2 đã triệu tập hợp lệ mà ông M, ông Đ vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của ông Đ, ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, các bị đơn trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và các bị đơn, thì thấy: Xét hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê được ký kết giữa Công ty cổ phần Cà phê T, trước đây là Công ty TNHH MTV Cà phê T, (gọi tắt Công ty) và các hộ nông trường viên nhận khoán là đúng với quy định của pháp luật nên không xem xét về giá trị pháp lý của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ lúc ký kết cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018, các bị đơn thừa nhận việc ký kết các hợp đồng và không có tranh chấp nội dung của các Hợp đồng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc các hộ nhận khoán phải trả cho Công ty sản lượng chưa nộp trong các niên vụ từ 2018-2019, 2019- 2020, thì thấy:

Theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 của Hợp đồng khoán gọn thể hiện bên B (Bên nhận khoán) có nghĩa vụ “Thực hiện nộp sản lượng cho bên A theo quy định”. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà H1, ông D, bà T2, ông K, ông M, ông H2, ông T4, ông V, ông Đ đều thừa nhận trong các niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, các bị đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp sản lượng cho Công ty.

Các bị đơn cho rằng do thời tiết bất thường, cây cà phê già cỗi làm ảnh hưởng đến sản lượng vườn cây, chi phí đầu tư nhiều nhưng sản lượng quá thấp không đủ

chỉ nên không thực hiện nghĩa vụ nộp sản cho Công ty là không có căn cứ, bởi vì trong “Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê” Công ty đã xem xét và quy định mức sản lượng cà phê phải thu hằng năm theo hướng giảm dần phụ thuộc vào năng suất, chất lượng và độ tuổi của cây cà phê. Mặt khác, sau khi nhận đơn kiến nghị của các bị đơn, phía Công ty đã có phản ánh, kiến nghị đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk để xem xét giải quyết. Tại Công văn số 502/UBND-NN&MT ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk nêu rõ: “Việc Công ty TNHH MTV Cà phê T đề nghị giảm sản lượng giao nộp niên vụ cà phê 2018-2019 theo kiến nghị của các hộ dân là không có cơ sở xem xét giải quyết”.

Do đó, căn cứ vào Điều 501 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 483, 488 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc bà Đinh Thị H1 phải trả cho Công ty 4.740kg cà phê quả tươi, ông Nguyễn Ngọc D phải trả 5.460kg, bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả 4.800 kg, ông Nguyễn Văn K phải trả 6.306 kg, ông Nguyễn Xuân V phải trả 4.648kg, ông Đỗ Ngọc H2 phải trả 4.486kg, ông Lê Thế T4 phải trả 2.648kg, Nguyễn Thế M phải trả 5.094kg và ông Đinh Xuân Đ phải trả 4.634kg cà phê quả tươi còn nợ các niên vụ 2018 - 2019 và 2019-2020.

Sau khi xét xử sơ thẩm, phía Công ty có văn bản và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty yêu cầu các bị đơn phải thanh toán sản lượng quy ra giá trị bằng tiền vì hiện nay, các hộ nhận khoán không có cà phê quả tươi để trả cho Công ty, gây khó khăn cho việc thi hành án, do đó buộc các bị đơn phải thanh toán sản lượng quy ra giá trị bằng tiền (giá cà phê tươi tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 8.200 đồng/kg), cụ thể: Bà Đinh Thị H1 còn nợ 4.740kg cà phê quả tươi x 8.200 đồng = 38.868.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc D còn nợ 5.460kg x 8.200 đồng = 44.772.000 đồng, bà Hoàng Thị Thu T2 còn nợ 4.800 kg x 8.200 đồng = 39.360.000 đồng, ông Nguyễn Văn K còn nợ 6.306 kg x 8.200 đồng = 51.709.200 đồng (tính tròn số là 51.709.000 đồng), ông Nguyễn Xuân V còn nợ 4.648kg x 8.200 đồng = 38.113.000 đồng, ông Đỗ Ngọc H2 còn nợ 4.486kg x 8.200 đồng = 36.785.000 đồng, ông Lê Thế T4 còn nợ 2.648kg x 8.200 đồng = 21.713.000 đồng, Nguyễn Thế M còn nợ 5.094kg x 8.200 đồng = 41.770.000 đồng và ông Đinh Xuân Đ còn nợ 4.634kg x 8.200 đồng = 37.998.000 đồng.

Do đó, cần sửa Bản án sơ thẩm về nội dung này là phù hợp.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc các bị đơn phải nộp tiền thuê đất theo quy định phần vốn góp 49%, thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn trả tiền thuê đất cho Công ty là có căn cứ, vì tại điểm g khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường quy định về nghĩa vụ của bên B thể hiện: “*Nộp tiền thuê đất, thuế đất nông nghiệp cho nhà nước, theo tỷ lệ 51-49%, phần bên B 49% nộp vào tháng 11 trong năm thông qua bên A*”, cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đinh Thị H1 phải

trả cho Công ty số tiền thuê đất từ năm 2016 đến năm 2019 là 3.798.000 đồng; buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả cho Công ty số tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là: 4.403.000 đồng; buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả cho Công ty số tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2019 là 2.883.329 đồng; buộc ông Nguyễn Xuân V phải trả cho Công ty số tiền thuê đất từ năm 2017 – 2019 là 2.926.700 đồng; buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả cho Công ty tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là 4.134.000 đồng; buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho Công ty tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là 5.548.000 đồng; buộc ông Nguyễn Thế M phải trả cho Công ty tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là 4.240.000 đồng; buộc ông Lê Thế T4 phải trả cho Công ty tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là 2.329.000 đồng; buộc ông Đinh Xuân Đ phải trả cho Công ty tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 là 4.271.000 đồng.

[3.3] Về nội dung khởi kiện yêu cầu chấm dứt các hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê, đồng thời yêu cầu các bị đơn trả lại nguyên trạng các vườn cây nhận khoán theo hợp đồng, thì thấy:

Tại điểm f khoản 1 Điều 2 của các Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã ký kết giữa Công ty và các bị đơn đã quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của bên A (Công ty TNHH MTV Cà phê T) thì bên A (Công ty) có quyền “*Hủy bỏ hợp đồng giao khoán, thu hồi diện tích giao khoán khi bên nhận khoán vi phạm hợp đồng hoặc sử dụng đất vườn cây sai mục đích...*” và tại khoản 5 Điều 6 của Hợp đồng giao khoán quy định về điều khoản cam kết chung thì “*Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên B không hoàn thành chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cà phê theo định mức hàng năm, thì bên A có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ và đơn phương chấm dứt hợp đồng giao khoán, thu hồi vườn cây cà phê giao khoán, tiến hành giao cho người khác hợp đồng*”.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê, các bị đơn bà Đinh Thị H1, ông Nguyễn Ngọc D, bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Xuân V, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4 và ông Đinh Xuân Đ đã vi phạm hợp đồng trong việc giao nộp sản phẩm trong các niên vụ 2018-2019 và niên vụ 2019-2020, vi phạm việc trả tiền thuê đất hằng năm. Như vậy, các bị đơn đã vi phạm Hợp đồng khoán gọn đã ký kết. Vì vậy, căn cứ Điều 511 của Bộ Luật dân sự năm 2005, Điều 493 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty để tuyên chấm dứt hợp đồng, đồng thời buộc các bị đơn trả lại toàn bộ diện tích nhận khoán và diện tích đất bờ lô là đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng giao khoán vườn cây khi chấm dứt hợp đồng giao khoán.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 27 và 28/07/2021, Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá, kết quả như sau:

Trị giá vườn cây của bà Đinh Thị H1 theo hợp đồng là 336.916.000 đồng; Trị giá vườn cây của ông Nguyễn Ngọc D theo hợp đồng là 384.742.100 đồng; Vườn cây bà Hoàng Thị Thu T2 theo hợp đồng là 404.605.200 đồng; Vườn cây ông Nguyễn Xuân V nhận khoán, trị giá là 249.387.500 đồng; Vườn cây ông Đỗ Ngọc H2 nhận khoán có giá trị là 148.215.850 đồng; Vườn cây ông Nguyễn Văn K nhận khoán có giá trị 390.392.000 đồng; Vườn cây ông Nguyễn Thế M nhận khoán có giá trị 404.483.500 đồng; Vườn cây ông Lê Thế T4 nhận khoán có giá trị 166.862.200 đồng và vườn cây ông Đinh Xuân Đ nhận khoán trị giá 163.134.600 đồng.

Theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và các hộ nhận khoán thì “*Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%*”. Mặt khác trong các hợp đồng thuê khoán giữa các hộ dân, hai bên không thỏa thuận về mức độ khấu hao của tài sản. Như vậy, khi chấm dứt hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì Công ty phải có nghĩa vụ trả lại phần 49% giá trị vườn cây cho các bị đơn là phù hợp, cụ thể như sau:

Trả cho bà Đinh Thị H1: $336.916.000 \text{ đồng} \times 49\% = 165.088.840 \text{ đồng}$; Trả cho ông Nguyễn Ngọc D: $384.742.100 \text{ đồng} \times 49\% = 188.523.629 \text{ đồng}$; Trả cho bà Hoàng Thị Thu T2: $404.605.200 \text{ đồng} \times 49\% = 198.256.548 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Nguyễn Xuân V: $249.387.500 \text{ đồng} \times 49\% = 122.199.875 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Đỗ Ngọc H2: $148.215.850 \text{ đồng} \times 49\% = 72.625.767 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Nguyễn Văn K: $390.392.000 \text{ đồng} \times 49\% = 191.292.080 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Nguyễn Thế M: $404.483.500 \text{ đồng} \times 49\% = 198.196.915 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Lê Thế T4: $166.862.200 \text{ đồng} \times 49\% = 81.762.478 \text{ đồng}$; Trả lại cho ông Đinh Xuân Đ: $163.134.600 \text{ đồng} \times 49\% = 79.935.954 \text{ đồng}$.

[3.5] Đối với các cây trồng và các tài sản khác do các bị đơn tự trồng và xây dựng trên phần đất nhận khoán:

Ngoài các tài sản là cây cà phê và cây muồng có trên đất theo hợp đồng, thì các bị đơn đã tự trồng thêm các loại cây trồng và xây dựng các công trình trên đất như đào giếng, làm nhà tạm, theo biên bản định giá ngày 27 và 28/07/2021 của Hội đồng định giá tài sản, thì thấy:

Bà Đinh Thị H1 tự trồng thêm 74 cây hồ tiêu trồng năm 2013, 38 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 45 cây mít ghép trồng năm 2019, 13 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá 164.191.000 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc D tự trồng thêm 39 cây hồ tiêu trồng năm 2018, 38 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 10 cây mít ghép trồng năm 2019, 130 cây cau ăn quả trồng năm 2020, 3 cây bơ Booth trồng năm 2019, 60 cây đinh lăng trồng năm 2019, 6 cây măng cầu thái trồng năm 2020, 28 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá 62.221.000 đồng.

Bà Hoàng Thị Thu T2 tự trồng thêm 80 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 30 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 71 cây sầu riêng ghép trồng năm 2021, 41 cây mít ghép trồng năm 2019, 15 cây cau ăn quả trồng năm 2019, 18 cây muồng đen trồng năm 2014 và bà T2 có đào 01 giếng nước trị giá 32.630.400 đồng. Tổng trị giá 210.469.900 đồng.

Ông Nguyễn Xuân V tự trồng thêm 56 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 24 cây hồ tiêu trồng năm 2020, 60 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 10 cây mít ghép trồng năm 2019, 5 cây vải ghép trồng năm 2019, 1 cây dừa lùn trồng năm 2019, 10 cây bơ Booth trồng năm 2019, 17 cây muồng đen trồng năm 2014, và ông V có đào 01 giếng nước. Tổng trị giá là 108.025.680 đồng.

Ông Đỗ Ngọc H2 tự trồng thêm 85 cây hồ tiêu trồng năm 2014, 56 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 44 cây mít ghép trồng năm 2019, 122 cây cau lấy quả trồng năm 2014, 16 cây muồng đen trồng năm 2014 và ông H2 có xây dựng 01 lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông. Tổng trị giá là 232.671.300 đồng.

Ông Nguyễn Văn K tự trồng thêm 59 cây hồ tiêu trồng năm 2014, 103 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 37 cây mít ghép trồng năm 2019, 204 cây cau lấy quả trồng năm 2019, 35 cây bơ Booth trồng năm 2019, 15 cây muồng đen trồng năm 2014; và ông K có đào 02 giếng nước trị giá 65.260.800 đồng, xây dựng 01 lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông trị giá 550.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông K tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 409.903.500 đồng;

Ông Nguyễn Thế M tự trồng thêm 29 cây hồ tiêu trồng năm 2015, 36 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 23 cây mít ghép trồng năm 2019, 6 cây vải ghép trồng năm 2019, 7 cây cau lấy quả trồng năm 2019, 4 cây bơ Booth trồng năm 2019, 18 cây muồng đen trồng năm 2014 và ông M có đào 01 giếng nước trị giá 22.838.400 đồng. Tổng trị giá tài sản ông M tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 83.300.800 đồng;

Ông Lê Thế T4 tự trồng thêm 35 cây hồ tiêu trồng năm 2000, 45 cây hồ tiêu trồng trên trụ sống trồng năm 2018, 30 cây sầu riêng ghép trồng năm 2000, 2 cây mít ghép trồng năm 2019, 122 cây cau ăn quả trồng năm 2019, 2 cây vải ghép trồng năm 2019, 27 cây muồng đen trồng năm 2014. Tổng trị giá tài sản ông T4 tự trồng là 266.525.700 đồng;

Ông Đinh Xuân Đ tự trồng thêm 87 cây hồ tiêu trồng năm 2016, 24 cây sầu riêng ghép trồng năm 2018, 15 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, 11 cây sầu riêng ghép trồng năm 2020, 21 cây bơ Booth trồng năm 2020 và ông Đ có đào 01 giếng nước trị giá 32.630.400 đồng. Tổng trị giá tài sản ông Đ tự trồng, chăm sóc, tôn tạo, xây dựng là 173.899.900 đồng.

Xét thấy, việc các bị đơn tự trồng thêm các loại cây trồng như cây sầu riêng, cây muồng đen, cây cau, ... và xây dựng các công trình trên đất như đào giếng nước không được phía Công ty đồng ý, Công ty kháng cáo không đồng ý bởi

thường và buộc các bị đơn phải tự di dời các loại cây trồng và các công trình trên đất ra khỏi vườn cây, nhận thấy hằng năm khi tiến hành kiểm tra vườn cây thì phía Công ty không lập biên bản vi phạm và cũng không có ý kiến gì đối với việc các bị đơn tự trồng thêm các loại cây và xây dựng công trình trên đất. Đồng thời các bị đơn là người trực tiếp đầu tư giống và trực tiếp chăm sóc cũng như xây dựng công trình trên đất. Vì vậy, khi trả lại vườn cây nhận khoán cho Công ty thì phía Công ty phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị các loại cây trồng thêm cho các bị đơn như Bản án sơ thẩm đã tuyên là hợp lý, hợp tình để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho các bị đơn, cụ thể:

Buộc Công Ty Cổ phần Cà phê T trả cho bà Đinh Thị H1 164.191.000 đồng; Trả cho ông Nguyễn Ngọc D 62.221.000 đồng; trả cho bà Hoàng Thị Thu T2 210.469.900 đồng; Trả cho ông Nguyễn Xuân V 108.025.680 đồng; Trả cho ông Đỗ Ngọc H2 232.671.300 đồng; Trả cho ông Nguyễn Văn K 409.903.500 đồng; Trả cho ông Nguyễn Thế M 83.300.800 đồng; Trả cho ông Lê Thế T4 266.525.700 đồng và trả cho ông Đinh Xuân Đ 173.899.900 đồng.

Các bị đơn kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ công nhận việc kiểm đếm của Công ty mà không công nhận việc tự kiểm đếm của các bị đơn nên việc định giá tài sản là không chính xác và bỏ sót nhiều tài sản, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng các bị đơn không hợp tác, tập trung nhiều người không cho cán bộ Tòa án và chính quyền địa phương vào kiểm đếm các tài sản trên đất. Sau khi Tòa án có Thông báo về kết quả kiểm đếm tài sản trên đất do Công ty cung cấp và kết quả định giá tài sản thì các bị đơn không có ý kiến gì nên việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận kết quả kiểm đếm của Công ty và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá là có cơ sở.

Ngoài ra, Công ty cho rằng kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá khi áp dụng đơn giá là không đúng với Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, thì thấy sau khi có kết quả định giá, phía Công ty không có ý kiến gì cũng không có đơn khiếu nại hay đề nghị định giá lại tài sản, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm phía Công ty cũng không có ý kiến về nội dung này nên không xem xét giải quyết nữa.

[3.6] Về yêu cầu kháng cáo của Công ty đối với vật kiến trúc như đường ống nước, máy bơm nước, dây điện, nhà tạm:

Tại văn bản trình bày của Công ty và Biên bản kiểm kê vườn cây của từng bị đơn do Công ty cung cấp thể hiện nội dung như sau: Vườn cây của các ông Nguyễn Xuân Kiên, Đỗ Ngọc H2 mỗi người đều có một lán trại tạm khung gỗ, mái che bạt ni lông. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K, bà T3 (vợ ông H2) xác định có nhà tạm trên đất. Xét thấy, khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là

thiếu sót, để giải quyết triệt để vụ án nên cần buộc ông K, ông H2 tự tháo dỡ, di dời lán trại này ra khỏi vườn cây của Công ty mới phù hợp.

Ngoài ra, Công ty còn cho rằng trên đất còn có ống nước, máy bơm nước, dây điện (trong giếng nước hoặc chôn dưới đất) nhưng trong văn bản trình bày cũng như Biên bản kiểm kê vườn cây không thể hiện các loại tài sản này nên không có cơ sở xử lý. Tuy nhiên, nếu các bị đơn có các loại tài sản này trong vườn cây của mình thì phải có nghĩa vụ tự di dời các tài sản nói trên.

Còn vườn cây của ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị H1, bà Hoàng Thị Thu T2; ông Đinh Xuân Đ, bà Lê Thế T4, ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Xuân V thể hiện: Không có vật kiến trúc.

Đối với giếng nước tưới thì đã được giải quyết tại phần [3.5] nên không đề cập.

[4] Về yêu cầu phản tố của các bị đơn.

[4.1] Đối với việc các bị đơn yêu cầu Công ty trả tiền chi phí cho việc thuê giếng tưới nước, nhận thấy:

- Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ, ông K, ông V, ông M chỉ yêu cầu Công ty trả số tiền thuê giếng tưới cho mỗi người trong 7 năm từ 2011-2017 là 6.426.000 đồng. Đối với số tiền thuê giếng tưới của năm 2018 là 918.000 đồng các ông xin rút yêu cầu này nên không xem xét.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ông T4 đề nghị Tòa án buộc Công ty trả số tiền thuê giếng tưới trên diện tích 0,5ha trong 7 năm từ 2011-2017 là: $0,5\text{ha} \times 918.000 \text{ đồng} \times 7 \text{ năm} = 3.213.000 \text{ đồng}$. Đối với số tiền thuê giếng tưới còn lại là 459.000 đồng ông xin rút yêu cầu này nên không xem xét.

- Bà Hoàng Thị Thu T2 yêu cầu Công ty trả số tiền thuê giếng tưới trong niên vụ 2017-2018/1ha là 918.000 đồng.

Nhận thấy, theo thỏa thuận tại Điều 1, 2 của Hợp đồng khoán gọn thì hằng năm Công ty đã mở nước theo hệ thống mương của Công ty để phục vụ cho các hộ nhận khoán trong việc tưới tiêu, việc các bị đơn không tưới nước từ hệ thống kênh mương của Công ty mà tự thuê giếng tưới là do lỗi của các bị đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu để buộc Công ty trả lại tiền thuê giếng tưới của các bị đơn nêu trên là phù hợp.

[4.2] Đối với ông Đỗ Ngọc H2 chỉ yêu cầu Công ty trả số tiền khấu hao kênh mương trong 6 năm từ năm 2011-2016 là: $0,939 \text{ ha} \times 500.000 \text{ đồng} \times 51\% \times 6 \text{ năm} = 1.436.670 \text{ đồng}$ (đối với phần còn lại ông H2 rút yêu cầu nên không xem xét).

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía Công ty thừa nhận từ năm 2011- 2016, Công ty có thu sai của ông H2 số tiền 1.436.670 đồng. Vì vậy, ông H2 khởi kiện yêu cầu Công ty trả lại cho ông 1.436.670 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4.3] Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn yêu cầu Công ty thanh toán số tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền hoa lợi thu được từ vườn cây, cụ thể:

Ông Lê Thế T4 yêu cầu thanh toán 10.415.000 đồng, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Xuân V, ông Đinh Xuân Đ, ông Đỗ Ngọc H2, bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Thế M yêu cầu Công ty thanh toán số tiền cho mỗi người 20.830.000 đồng, nhận thấy:

Tại Điều 1 phần 1.5 nội dung phương án ghi rõ “Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hằng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (Các nội dung cụ thể theo tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV Cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Tại Điều 1 của hợp đồng giao khoán quy định: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê. Như vậy, Công ty đã khoán gọn (phần 51% khoán gọn cho chủ hộ) gồm 11 khoản chi phí, tại mục 4-2 dự kiến chi phí sản xuất tính trên 1 ha cà phê theo chu kỳ kinh doanh của vườn cà phê (từ niên vụ 2011-2012 đến niên vụ 2020-2021). Việc các bị đơn cho rằng trong năm 2018, các bị đơn đã bỏ chi phí để chăm sóc vườn cây vượt quá giá trị sản phẩm thu được trong năm với số tiền cho mỗi người 20.830.000đ/ha và riêng ông Lê Thế T4 yêu cầu số tiền 10.415.000 đồng là không có cơ sở, không được phía Công ty chấp nhận, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn để yêu cầu Công ty trả lại số tiền nói trên là có căn cứ.

[4.4] Về yêu cầu của các bị đơn buộc Công ty trả lại tiền gian lận trong tính toán chi phí nhân công, thì thấy:

Ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Văn K, ông Đỗ Ngọc H2 yêu cầu Công ty thanh toán số tiền gian lận tiền nhân công từ năm 2011 đến năm 2017 cho mỗi người là 86.954.753 đồng, ông Nguyễn Thế M yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 81.882.314 đồng, bà Hoàng Thị Thu T2 yêu cầu số tiền là 12.422.107 đồng, ông Lê Thế T4 yêu cầu số tiền là 43.482.600 đồng.

Theo phương án khoán gọn vườn cây của Công ty lập đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 là phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760 đồng/ha. Do đó,

việc các bị đơn cho rằng chi phí nhân công cho 01ha/1 năm là 38.880.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.5] Đối với đơn phản tố bổ sung của các bị đơn buộc Công ty phải trả (trong Bản án sơ thẩm ghi mục 3.5):

Số tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017 và 8.335.175 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 và năm 2012 cho ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Văn K; Số tiền 15.901.702 đồng, trong đó 12.568.902 đồng tiền gian lận nhân công lao động và 3.332.800đ tiền gian lận quy cả phê tươi thành cả phê nhân cho bà Hoàng Thị Thu T2; Số tiền 15.901.702 đồng, trong đó 12.568.902 đồng tiền gian lận nhân công lao động và 3.332.800 đồng tiền gian lận quy cả phê tươi thành cả phê nhân cho ông Lê Thế T4, ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Xuân V; Số tiền tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017 cho bà Đinh Thị H1; Số tiền tiền 87.882.314 đồng tiền gian lận tiền công lao động từ năm 2011 đến năm 2017 và 62.447.858 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 đến năm 2017 cho ông Nguyễn Thế M; Số tiền 12.568.902 đồng tiền gian lận tiền công lao và 8.335.175 đồng tiền đóng bảo hiểm năm 2011 và năm 2012 cho ông Đỗ Ngọc H2, thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố bổ sung của các bị đơn là đúng với quy định của pháp luật, vì những đơn yêu cầu phản tố bổ sung này gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm là sau khi Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, các bị đơn được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[4.6] Tại cấp sơ thẩm (trong Bản án sơ thẩm ghi mục 3.6), đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thuê đất, các bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, nhận thấy:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thuê đất: 552.498 đồng của bà Đinh Thị H1; 583.697đồng của ông Nguyễn Ngọc D; 1.925.356 đồng của ông Nguyễn Xuân V; 548.509 đồng đối với ông Đỗ Ngọc H2; 735.239 đồng của ông Nguyễn Văn K; 562.191 đồng của ông Nguyễn Thế M; 308.963 đồng của ông Lê Thế T4; 566.096 đồng của ông Đinh Xuân Đ. Tổng số tiền nguyên đơn xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết là 5.782.549 đồng.

Các ông Đinh Xuân Đ, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân V, Lê Thế T4 và Nguyễn Thế M rút một phần yêu cầu phản tố của số tiền thuê giếng tưới năm 2018, cụ thể: Ông Đ, ông K, ông V, ông M rút một phần yêu cầu phản tố của số tiền 918.000 đồng; ông Lê Thế T4 rút một phần yêu cầu phản tố của số tiền 459.000 đồng; ông Đỗ Ngọc H2 rút một phần yêu cầu phản tố của số tiền khấu hao kênh mương năm 2017-2018 là 603.330 đồng; ông Nguyễn Xuân V xin rút yêu cầu phản tố buộc Công ty phải trả tiền nhân công gian lận từ năm 2011 – 2017 là 86.954.753

đồng; ông Nguyễn Văn K xin rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền thu được từ vườn cây là 5.415.800 đồng nên không xem xét.

[5] Từ những nhận định, phân tích đánh giá nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của các bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận nên bác đơn kháng cáo. Đối với nguyên đơn, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn ông K, ông H2 phải di dời lán trại tạm ra khỏi vườn cây, riêng các nội dung khác không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm như đã nêu trên.

[6] Đối với ông Nguyễn Thế M, ông Đinh Xuân Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 đã được triệu tập hợp lệ thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của ông Đ, ông M.

[7] Về các chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nên phần chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm giữ nguyên như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do kháng cáo của Công ty được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; các bị đơn không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị H1, bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Xuân V, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Ngọc D, ông Lê Thế T4;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Cà phê T về việc tháo dỡ, di dời lán trại tạm trên đất.

- Sửa bản án sơ thẩm số 418/2021/DS-ST ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Cà phê T:

[1.1] Đối với bà Đinh Thị H1:

- Buộc bà Đinh Thị H1 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.740kg cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ 2018 – 2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 38.868.000 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Buộc bà Đinh Thị H1 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2016 đến năm 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 3.798.000 đồng (ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 17/2016/HĐ-KG ngày 04/10/2016 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và Bà Đinh Thị H1.

- Bà Đinh Thị H1 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 9.470m² và 1.375m² diện tích bờ lô, tại thửa đất 54, tờ bản đồ số 06, thuộc đội 26-3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 49 (Lô nhận khoán bà Trần Thị Thu Uyên); Phía Nam giáp thửa số 55 (Lô nhận khoán ông Phạm Văn Nam); Phía Đông giáp thửa số 53 (Lô nhận khoán ông Hồ Công Phi); Phía Tây giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán ông Phạm Văn Hiền).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho bà Đinh Thị H1 là: 165.088.840 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) và trả lại trị giá các loại cây trồng do bà H1 tự trồng, chăm sóc là: 164.191.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho bà Đinh Thị H1 số tiền 329.279.840 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 552.498 đồng (Năm trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng) tiền thuê đất đối với Bà Đinh Thị H1.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.2] Đối với ông Nguyễn Ngọc D:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 5.460kg cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 44.772.000 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.403.000 đồng (bốn triệu bốn trăm linh ba nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1178/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Ngọc D.

- Ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 10.000m², 1.452 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 07 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số thửa số 23 (Lô nhận khoán bà Hồ Thị T5); Phía Nam giáp thửa số 26 (Lô nhận khoán ông Đặng Hữu T6); Phía Đông giáp thửa số 24 (Lô nhận khoán ông Trần Xuân C); Phía Tây giáp thửa số 64 (Lô nhận khoán ông Vũ Anh T7).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Ngọc D cụ thể với số tiền là: 188.523.629 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng) và trả lại trị giá các loại cây trồng do ông D tự trồng, chăm sóc trên đất là: 62.221.000 đồng (Sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi một nghìn đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Ngọc D 250.744.629 đồng (Hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 583.697 đồng (Năm trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng) tiền thuê đất đối với ông Nguyễn Ngọc D.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.3] Đối với bà Hoàng Thị Thu T2:

- Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.800 kg cà phê quả tươi còn nợ trong 02 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 39.360.000 đồng (ba mươi chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Hoàng Thị Thu T2 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2017 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.883.329 đồng (hai triệu tám trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 82/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và bà Hoàng Thị Thu T2.

- Bà Hoàng Thị Thu T2 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.590m², 1.393 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 05 thuộc đội 30/4 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa 52 (Lô nhận khoán ông M1); Phía Nam giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Cao C1); Phía Đông giáp thửa số 79a (Lô nhận

khoán ông Nguyễn Minh Tuấn); Phía Tây giáp thửa số 56 (Lô nhận khoán bà Phạm Thị Thanh Huy).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho bà Hoàng Thị Thu T2 cụ thể với số tiền là: 198.256.548 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do bà T2 tự trồng, chăm sóc trên đất là: 210.469.900 đồng (Hai trăm mười triệu đồng, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho bà Hoàng Thị Thu T2 408.726.448 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng).

[1.4] Đối với ông Nguyễn Xuân V:

- Buộc ông Nguyễn Xuân V phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.648kg cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 38.113.000 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm mười ba nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Xuân V có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2017 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.926.700 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 28/2017/HĐ-GK ngày 13/4/2017 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Xuân V.

- Ông Nguyễn Xuân V có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.730m², 1.413m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 19 thuộc đội Nam Thắng 2; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 03 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Mạnh Tâm); Phía Nam giáp thửa số 12 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Hùng); Phía Đông giáp thửa số 07 (Lô nhận khoán bà Nguyễn Thị Hằng); Phía Tây giáp thửa số 09 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Tiến).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Xuân V cụ thể với số tiền là: 122.199.875 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông V tự trồng, chăm sóc là 108.025.680 đồng (Một trăm lẻ tám triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Xuân V 230.225.555 đồng (Hai trăm ba mươi triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 1.925.356 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.5] Đối với ông Đỗ Ngọc H2:

- Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.486kg (Bốn nghìn, bốn trăm tám mươi sáu kilogam) cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 36.785.000 đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Ngọc H2 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.134.000 đồng (bốn triệu một trăm ba mươi tư nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1118/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Đỗ Ngọc H2.

- Ông Đỗ Ngọc H2 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.390m², 1.363 m² diện tích bờ lô, tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp với lô nhận khoán bà Vũ Thị Mai; Phía Nam giáp thửa số 04 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Viết Long); Phía Đông giáp thửa số 02 (Lô nhận khoán bà Nguyễn Thị Thảo); Phía Tây giáp thửa số 51 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Ngọc Hưng).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Đỗ Ngọc H2 cụ thể với số tiền là: 72.625.767 đồng (Bảy mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông H2 tự trồng, chăm sóc là 232.671.300 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Đỗ Ngọc H2 305.297.067 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi bảy đồng).

- Buộc ông Đỗ Ngọc H2 phải tháo dỡ, di dời lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông ra khỏi diện tích đất nhận khoán trước khi trả lại diện tích đất đã nhận khoán cho Công ty cổ phần Cà phê T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 548.509 đồng (Năm trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm lẻ chín đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.6] Đối với ông Nguyễn Văn K:

- Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 6.306 kg cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá

trị bằng tiền là 51.709.200 đồng (năm mươi một triệu bảy trăm linh chín nghìn hai trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 5.548.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1169/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Văn K.

- Ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 12.600m², 1.830m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 06 thuộc đội 26/3; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp ranh với xã Cuôr Đăng, huyện Cư Mgar; Phía Nam giáp thửa số 49 (Lô nhận khoán bà Trần Thị Thu Uyên); Phía Đông giáp thửa số 48 (Lô nhận khoán ông Hoàng Văn Mỹ); Phía Tây giáp thửa số 1a (Lô nhận khoán ông Phan Văn Thành).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Văn K cụ thể với số tiền là: 191.292.080 đồng (Một trăm chín mươi một triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông K tự trồng, chăm sóc là 409.903.500 đồng (Bốn trăm lẻ chín triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, năm trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Văn K 601.195.580 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn K phải tháo dỡ, di dời lán trại tạm khung gỗ tạp, mái che bạt ni lông ra khỏi diện tích đất nhận khoán trước khi trả lại diện tích đất đã nhận khoán cho Công ty cổ phần Cà phê T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 735.239 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.7] Đối với ông Nguyễn Thế M:

- Buộc ông Nguyễn Thế M phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 5.094 kg cà phê quả tươi còn nợ trong 2 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền 41.770.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.240.000 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Nguyễn Thế M.

- Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.630m², 1.398 m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 14a, tờ bản đồ số 07 thuộc đội 12; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 26; Phía Nam giáp thửa số 20 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Văn Tấn); Phía Đông giáp thửa số 14b (Lô nhận khoán ông Nguyễn Lê Tiến); Phía Tây giáp thửa số 12 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Anh Tuấn).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Nguyễn Thế M cụ thể với số tiền là: 198.196.915 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm mười lăm đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông M tự trồng, chăm sóc là 83.300.800 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm nghìn, tám trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Nguyễn Thế M 281.497.715 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm mười lăm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 562.191 đồng (Năm trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm chín mươi một đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.8] Đối với ông Lê Thanh Thanh:

- Buộc ông Lê Thế T4 phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 2.648 kg cà phê quả tươi còn nợ trong 02 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020, quy ra giá trị bằng tiền là 21.713.000 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng).

- Buộc ông Lê Thế T4 có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 2.329.000 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1464/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Lê Thế T4.

- Ông Lê Thế T4 có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất và các loại cây trồng trên đất đã nhận khoán 5.290m², 768m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 23a, tờ bản đồ số 03 thuộc đội 30/4; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 22 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Sơn); Phía Nam giáp thửa số 23b (Lô nhận khoán bà Võ Thị Nhung); Phía Đông giáp thửa số 26 (Lô nhận khoán bà Trần Thị Chát); Phía Tây giáp thửa số 20 (Lô nhận khoán bà Phạm Thị Hương).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Lê Thế T4 cụ thể với số tiền là: 81.762.478 đồng (Tám mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng do ông T4 tự trồng, chăm sóc là 266.525.700 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Lê Thế T4 348.288.178 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 308.963 đồng (Ba trăm lẻ tám nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[1.9] Đối với ông Đình Xuân Đ:

- Buộc ông Đình Xuân Đ phải trả cho Công ty cổ phần Cà phê T 4.634kg cà phê quả tươi còn nợ trong 02 niên vụ thu hoạch 2018-2019 và 2019-2020), quy ra giá trị bằng tiền là 37.998.000 đồng (ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Buộc ông Đình Xuân Đ có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ năm 2015 – 2019 cho Công ty cổ phần Cà phê T số tiền là: 4.271.000 đồng (bốn triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 20/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV Cà phê T và ông Đình Xuân Đ.

- Ông Đình Xuân Đ có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất, các loại cây trồng và tài sản xây dựng trên đất đã nhận khoán 9.700 m², 1.408m² diện tích bờ lô tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 07 thuộc đội 12; Vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 21 (Lô ông Nguyễn Sư Toàn); Phía Nam giáp Bưu điện xã H, huyện K; Phía Đông giáp UBND xã H, huyện K; Phía Tây giáp thửa số 36 (Lô nhận khoán ông Nguyễn Thanh Thủy).

- Công ty cổ phần Cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây nhận khoán phần 49% cho ông Đình Xuân Đ cụ thể với số tiền là: 79.935.954 đồng (Bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi tư đồng) và trả lại trị giá các tài sản cây trồng, công trình do ông Đ tự trồng, chăm sóc là 173.899.900 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng), tổng cộng buộc Công ty Cổ phần Cà phê T trả cho ông Đình Xuân Đ 253.835.854 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Cà phê T với số tiền là: 566.096 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng).

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn.

[2.1] Đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Thu T2:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Thu T2 yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 918.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 12.422.107 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư vượt mức so với hoa lợi thu được. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 34.170.107 đồng (ba mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn một trăm linh bảy nghìn đồng).

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân V:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân V yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 27.256.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông V với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới và 86.954.753 đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng) tiền tính toán gian lận nhân công.

Ông V được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn K:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn K yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng (một trăm mười bốn triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông K với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giếng tưới và 5.415.800 đồng (Năm triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, tám trăm đồng) tiền chi phí bỏ ra đầu tư và nhân công vượt quá số tiền thu được từ vườn cây.

Ông K được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thế M:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thế M yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc thuê giếng tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí

bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng (một trăm mười bốn triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng)

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông M với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giảng tưới.

Ông M được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Thế T4.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thế T4 yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 3.213.000 đồng chi phí cho việc thuê giảng tưới nước; 43.482.600 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 10.415.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 57.110.600 đồng (năm mươi bảy triệu một trăm mười nghìn sáu trăm đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T4 với số tiền 459.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giảng tưới.

Ông T4 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân Đ yêu cầu Công Ty cổ phần Cà phê T trả lại 6.426.000 đồng chi phí cho việc tưới nước; 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 114.210.753 đồng (một trăm mười bốn triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với số tiền 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) chi phí cho việc thuê giảng tưới.

- Ông Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.7] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Ngọc H2.

- Buộc Công ty T trả cho ông Đỗ Ngọc H2 1.436.670 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng) tiền khấu hao kênh mương của năm 2011-2017.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Ngọc H2 yêu cầu Công ty Cổ phần Cà phê T trả lại 86.954.753 đồng tiền tính toán gian lận nhân công và 20.830.000 đồng tiền chi phí bỏ ra đầu tư. Tổng cộng số tiền phản tố không được chấp nhận là 107.784.753 đồng (một trăm linh bảy triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H2 đối với số tiền 603.330 đồng (Sáu trăm lẻ ba nghìn, ba trăm ba mươi đồng) tiền khấu hao kênh mương của năm 2017-2018.

Ông H2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Trước khi trả lại diện tích đất nhận khoán cho Công ty cổ phần Cà phê T, các bị đơn có nghĩa vụ di dời máy bơm nước, ống nước, dây điện (nếu có) ra khỏi diện tích đất đã nhận khoán.

[4] Không thụ lý đơn yêu cầu phản tố bổ sung của các bị đơn ông Nguyễn Ngọc D, ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Xuân V, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, bà Hoàng Thị Thu T2 và bà Đinh Thị H1, các bị đơn được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[5] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế M, ông Đinh Xuân Đ.

[6] Về chi phí tố tụng: Buộc các bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, ông Đinh Xuân Đ, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị H1 mỗi người phải chịu 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Công ty cổ phần Cà phê T được nhận lại số tiền nêu trên, sau khi thu được từ các bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế M, ông Lê Thế T4, ông Đinh Xuân Đ, ông Đỗ Ngọc H2, ông Nguyễn Xuân V, ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị H1 mỗi người phải chịu 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn công ty Cổ phần Cà phê T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là **11.452.238** đồng (mười một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng). Công ty Cổ phần Cà phê T được nhận lại số 11.152.238 đồng (mười một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng) tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2017/0011102; AA/2017/0011103; AA/2017/0011104; AA/2017/0011105; AA/2017/0011106; AA/2017/0011107; AA/2017/0011110; AA/2017/0011100; AA/2017/0011109 ngày 07/03/2019 và các Biên lai thu số AA/2019/0009656; AA/2019/0009657; AA/2019/0009658;

AA/2019/0009659; AA/2019/0009660; AA/2019/0009661; AA/2019/0009662; AA/2019/0009663; AA/2019/0009664 ngày 15/05/2020;

- Bị đơn bà Đinh Thị H1 phải chịu 2.433.300 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 2.758.750 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn bà Hoàng Thị Thu T2 phải chịu 4.120.672 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số 544.000 đồng (năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003847 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, bà Hoàng Thị Thu T2 còn phải chịu 3.576.672 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Thế M phải chịu 8.311.078 đồng (tám triệu ba trăm mười một nghìn không trăm bảy mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 704.000 đồng (bảy trăm linh bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003846 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Nguyễn Thế M còn phải chịu 7.607.078 đồng (bảy triệu sáu trăm linh bảy nghìn không trăm bảy mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Lê Thế T4 phải chịu 4.357.660 đồng (bốn triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 352.000 đồng (ba trăm năm mươi hai nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003848 ngày 16/09/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Lê Thế T4 còn phải chịu 4.005.660 đồng (bốn triệu không trăm linh năm nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Xuân V phải chịu 3.714.815 đồng (ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 704.000 đồng (bảy trăm linh bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000471 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Nguyễn Xuân V còn phải chịu 3.010.815 đồng (ba triệu không trăm mười nghìn tám trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu 8.873.398 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm chín mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 840.000 đồng (tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000468 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi

hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Nguyễn Văn K còn phải chịu 8.033.398 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Đinh Xuân Đ phải chịu 8.124.028 đồng (tám triệu một trăm hai mươi tư nghìn không trăm hai mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 704.000 đồng (bảy trăm linh bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000470 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Đinh Xuân Đ còn phải chịu 7.420.028 đồng (bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn không trăm hai mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Đỗ Ngọc H2 phải chịu 7.735.198 đồng (bảy triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn một trăm chín mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 572.000 đồng (năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000469 ngày 04/10/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Như vậy, ông Đỗ Ngọc H2 còn phải chịu 7.163.198 đồng (bảy triệu một trăm sáu mươi ba nghìn một trăm chín mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Công ty Cổ phần Cà phê T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Cà phê T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số 0006705 ngày 06/12/2021.

- Bà Hoàng Thị Thu T2, ông Nguyễn Văn K, ông Đỗ Ngọc H2, bà Đinh Thị H1, ông Nguyễn Thế M, ông Đinh Xuân Đ, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Xuân V, ông Lê Thế T4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số 0006737 ngày 16/12/2021; số 0006736 ngày 16/12/2021; số 0006731 ngày 13/12/2021; số 0006730 ngày 13/12/2021; số 0006729 ngày 13/12/2021; số 0006728 ngày 13/12/2021; số 0006727 ngày 13/12/2021; số 0006709 ngày 08/12/2021 và số 0006703 ngày 06/12/2021.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Xét cần sửa chữa, bổ sung Bản án do sai sót trong quá trình đánh máy trong Bản án phúc thẩm số 65/2022/DS-PT Ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về: *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* giữa:

*** Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Cà phê T.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật Duật, phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Phạm Xuân T1, chức vụ: Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần cà phê Tháng Lợi.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Đoàn Đình H, Chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê T.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:**

1. Bà Đinh Thị H1, sinh năm: 1964.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Quốc O, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Hoàng Thị Thu T2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị Thu T2: Ông Đoàn Thế N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Đỗ Ngọc H2, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Đàm Thị T3, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

7. Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

8. Ông Lê Thế T4, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

9. Ông Đinh Xuân Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2022/DS-PT ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

Tại dòng thứ 17 từ trên xuống, trang 01 của Bản án đã ghi: “Ngày 06 tháng 4 năm 2020”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Ngày 06 tháng 4 năm 2022”.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Công thông tin điện tử Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr

